

**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI
THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH VỚI THỦ ĐÔ HÀ NỘI
(ĐỢT 2)**

Địa điểm: Thôn Phương Thanh, xã Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số: 03/TB-UBND ngày 12/01/2026 của Chủ tịch UBND xã Lương Tài)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Theo thông tin địa chính						Ghi chú
				Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích thửa đất	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	
1	Đoàn Thị Dậu	Đông Vang	Phương Thanh	LUC	89	317	782.0	782.0	0.0	
2	Đoàn Vĩnh Thanh	Đông Vang	Phương Thanh	LUC	89	296	1702.1	1702.1	0.0	
3	Nguyễn Thị Na	Đông Vang	Phương Thanh	LUC	89	316	464.5	464.5	0.0	
4	Nguyễn Thị Thơ	Đông vang	Phương Thanh	LUC	94	21	455.6	455.6	0.0	
5	Nguyễn Văn ảnh	Đông Vang	Phương Thanh	LUC	60	618	388.0	182.2	205.8	
6	Nguyễn Văn Bán	Đông Vang	Phương Thanh	LUC	60	617	647.3	296.5	350.8	
7	Nguyễn Văn Bùi	Lũng Đông	Phương Thanh	LUC	93	220	697.6	693.1	4.5	
8	Nguyễn Văn Cảnh	Đông Vang	Phương Thanh	LUC	60	620	1191.9	801.6	390.3	
9	Nguyễn Văn Chính	Lũng Đông	Phương Thanh	LUC	93	221	637.3	511.4	125.9	
10	Nguyễn Văn Chuyên	Đông Vang	Phương Thanh	LUC	60	619	1267.1	706.6	560.5	
11	Nguyễn Văn Giới	Đông vang	Phương Thanh	LUC	89	315	927.7	927.7	0.0	
12	Nguyễn Văn Hường	Đông vang	Phương Thanh	LUC	94	24	1798.2	1798.2	0.0	
13	Nguyễn Văn Lành	Đông Vang	Phương Thanh	LUC	60	613	1290.4	1250.3	40.1	
14	Nguyễn Văn Ngọt	Lũng Đông	Phương Thanh	LUC	93	219	324.0	324.0	0.0	
15	Nguyễn Văn Thái	Lũng Đông	Phương Thanh	LUC	93	223	577.3	142.8	434.5	
16	Nguyễn Văn Thái	Đông vang	Phương Thanh	LUC	94	40	395.9	395.9	0.0	
17	Nguyễn Văn Thao	Đông Vang	Phương Thanh	LUC	89	314	379.8	379.8	0.0	
18	Nguyễn Văn Thao	Đông vang	Phương Thanh	LUC	94	25	1699.5	1699.5	0.0	
19	Nguyễn Văn Thảo	Đông Vang	Phương Thanh	LUC	60	614	1276.3	1276.3	0.0	
20	Nguyễn Văn Thế	Đông vang	Phương Thanh	LUC	94	23	1037.1	1037.1	0.0	
21	Nguyễn Văn Thuật	Đông Vang	Phương Thanh	LUC	60	612	1658.9	1360.3	298.6	
22	Nguyễn Văn Thuật	Lũng Đông	Phương Thanh	LUC	93	222	705.1	364.2	340.9	
23	Nguyễn Văn Toán	Đông vang	Phương Thanh	LUC	94	41	580.8	580.8	0.0	

PHUONG THANH

24	Nguyễn Văn Tuyên	Đông vang	Phuong Thanh	LUC	94	22	924.7	924.7	0.0
25	Nguyễn Văn Việt	Lũng Đông	Phuong Thanh	LUC	93	224	896.6	20.1	876.5
26	Nguyễn Văn Cẩm	Lũng Đông	Phuong Thanh	LUC	93	253	241.7	54.2	187.5
27	Nguyễn Văn Hóa	Lũng Đông	Phuong Thanh	LUC	93	254	378.0	20.4	357.6
28	Nguyễn Văn Khấp	Đông Đảng	Phuong Thanh	NTS	95	24	2905.6	2700.1	205.5
29	UBND Xã	Lũng Đông	Phuong Thanh	LUC	93	250	260.2	46.2	214.0
30	UBND Xã	Lũng Đông	Phuong Thanh	LUC	93	251	171.3	21.3	150.0
31	UBND Xã	Lũng Đông	Phuong Thanh	LUC	93	270	210.6	16.3	194.3
32	UBND Xã	Lũng Đông	Phuong Thanh	LUC	93	271	402.5	5.5	397.0
33	UBND Xã	Đông Vang	Phuong Thanh	LUC	60	608	1036.5	239.6	796.9
34	UBND Xã	Lũng Đông	Phuong Thanh	LUC	93	208	214.7	214.7	0.0
29	UBND Xã	Lũng Đông	Phuong Thanh	LUC	93	209	162.1	162.1	0.0
30	UBND Xã	Lũng Đông	Phuong Thanh	LUC	93	210	378.0	378.0	0.0
31	UBND Xã	Lũng Đông	Phuong Thanh	LUC	93	217	141.0	141.0	0.0
32	UBND Xã	Lũng Đông	Phuong Thanh	LUC	93	218	226.3	226.3	0.0
33	UBND Xã	Lũng Đông	Phuong Thanh	LUC	93	237	298.2	298.2	0.0
34	UBND Xã	Lũng Đông	Phuong Thanh	LUC	93	238	134.5	134.5	0.0
35	UBND Xã	Lũng Đông	Phuong Thanh	LUC	93	239	134.9	132.8	2.1
36	UBND Xã	Lũng Đông	Phuong Thanh	LUC	93	249	391.3	211.0	180.3
37	UBND Xã	Đông vang	Phuong Thanh	LUC	94	38	597.6	597.6	0.0
38	UBND Xã	Bãi Mã Nhội	Phuong Thanh	LUC	94	115	586.4	4.1	582.3
39	UBND Xã	Vườn Trại	Phuong Thanh	NTS	94	31	2894.2	1943.1	951.1
40	UBND Xã	Lan Sông	Phuong Thanh	NTS	94	55	1143.8	1143.8	0.0
41	UBND Xã	Vườn Trại	Phuong Thanh	NTS	94	64	2243.6	2243.6	0.0
42	UBND Xã	Lan Sông	Phuong Thanh	NTS	94	66	1208.1	1208.1	0.0
43	UBND Xã	Lan Sông	Phuong Thanh	NTS	94	67	2100.3	2085.7	14.6
44	UBND Xã	Lan Sông	Phuong Thanh	NTS	94	68	1110.8	1077.3	33.5
45	UBND Xã		Phuong Thanh	NTS	94	79	1830.6	1830.6	0.0
46	UBND Xã	Vườn Trại	Phuong Thanh	NTS	94	94	518.5	518.5	0.0
47	UBND Xã	Lan Sông	Phuong Thanh	NTS	94	97	650.1	258.4	391.7
48	UBND Xã	Bãi Mã Nhội	Phuong Thanh	NTS	94	124	6898.1	678.8	6219.3
49	UBND Xã		Phuong Thanh	DGT	60	607	238.7	53.2	185.5
50	UBND Xã		Phuong Thanh	DGT	60	677	285.9	61.6	224.3
51	UBND Xã		Phuong Thanh	DGT	60	678	733.5	131.1	602.4
52	UBND Xã		Phuong Thanh	DGT	93	333	3991.4	1047.1	2944.3

PHUONG THANH

53	UBND Xã		Phuong Thanh	DGT	93	334	804.3	63.9	740.4
54	UBND Xã		Phuong Thanh	DGT	93	337	3155.5	1461.3	1694.2
55	UBND Xã		Phuong Thanh	DGT	93	338	13215.7	4689.5	8526.2
56	UBND Xã		Phuong Thanh	DGT	93	339	636.1	282.5	353.6
57	UBND Xã		Phuong Thanh	DGT	94	224	854.7	854.7	0.0
58	UBND Xã		Phuong Thanh	DGT	94	225	132.2	132.2	0.0
59	UBND Xã		Phuong Thanh	DGT	94	226	972.0	972.0	0.0
60	UBND Xã		Phuong Thanh	DGT	94	230	764.4	720.5	43.9
61	UBND Xã		Phuong Thanh	DGT	94	231	4104.7	2436.8	1667.9
62	UBND Xã		Phuong Thanh	DGT	94	235	137.5	137.5	0.0
63	UBND Xã		Phuong Thanh	DGT	94	237	264.9	2.8	262.1
64	UBND Xã		Phuong Thanh	DGT	95	9	380.8	380.8	0.0
65	UBND Xã		Phuong Thanh	DTL	60	601	290.0	59.2	230.8
66	UBND Xã	Đông Vang	Phuong Thanh	DTL	60	610	207.6	53.5	154.1
67	UBND Xã		Phuong Thanh	DTL	89	286	54.0	54.0	0.0
68	UBND Xã	Đông vang	Phuong Thanh	DTL	89	320	179.2	179.2	0.0
69	UBND Xã		Phuong Thanh	DTL	93	211	329.8	116.9	212.9
70	UBND Xã	Lũng Đông	Phuong Thanh	DTL	93	252	425.5	181.8	243.7
71	UBND Xã	Đông vang	Phuong Thanh	DTL	94	6	164.3	52.1	112.2
72	UBND Xã	Đông vang	Phuong Thanh	DTL	94	37	259.9	259.9	0.0
73	UBND Xã	Đông vang	Phuong Thanh	DTL	94	39	169.3	169.3	0.0
74	UBND Xã	Đông vang	Phuong Thanh	DTL	94	42	630.2	630.2	0.0
75	UBND Xã	Lan Sông	Phuong Thanh	DTL	94	80	789.6	778.4	11.2
76	UBND Xã	Vườn Trại	Phuong Thanh	DTL	94	87	914.8	914.8	0.0
77	UBND Xã	Bãi Mã Nhội	Phuong Thanh	DTL	94	93	717.6	625.0	92.6
78	UBND Xã		Phuong Thanh	DTL	95	10	540.4	490.5	49.9
79	UBND Xã		Phuong Thanh	SON	94	65	4953.1	4458.3	494.8
80	UBND Xã	Lan Sông	Phuong Thanh	SON	94	81	4422.8	1543.5	2879.3
81	UBND Xã	Đông Vang	Phuong Thanh	NTD	89	306	125.7	125.7	0.0
82	UBND Xã		Phuong Thanh	NTD	94	95	52.7	52.7	0.0
83	UBND Xã		Phuong Thanh	NTD	94	96	19.1	19.1	0.0
TỔNG							98093.1	61860.7	36232.4

Ghi chú: Trường hợp thông tin về thửa đất, thông tin về người sử dụng đất chưa đồng nhất với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì căn cứ kết quả kiểm kê, kê khai, xác định nguồn gốc, đối tượng, diện tích, loại đất... là cơ sở xem xét, thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ

**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI
THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH VỚI THỦ ĐÔ HÀ NỘI
(ĐỢT 2)**

Địa điểm: Thôn Phương Xá, xã Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số: 03 /TB-UBND ngày 12 /01/2026 của Chủ tịch UBND xã Lương Tài)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Theo thông tin địa chính						Ghi chú
				Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích thửa đất	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	
1	Hoàng Thị Hùy	Lũng Đông	Phương Xá	LUC	93	104	1276.3	665.4	610.9	
2	Hoàng Thị Hùy	Đám Mạ	Phương Xá	LUC	94	53	302.0	214.8	87.2	
3	Hoàng Thị Hùy	Hè Chùa	Phương Xá	LUC	94	104	416.4	416.4	0.0	
4	Hoàng Thị Lan	Lũng Đông	Phương Xá	LUC	93	194	2028.1	2022.3	5.8	
5	Nguyễn Đình Thành	Lũng Đông	Phương Xá	LUC	93	122	300.0	300.0	0.0	
6	Nguyễn Đình Thành	Lũng Đông	Phương Xá	LUC	93	147	1164.9	1164.9	0.0	
7	Nguyễn Đình Thành	Đám Mạ	Phương Xá	LUC	94	47	250.0	36.2	213.8	
8	Nguyễn Ngọc Cừ	Lũng Đông	Phương Xá	LUC	93	204	677.0	677.0	0.0	
9	Nguyễn Ngọc Hào	Đồng Vang	Phương Xá	LUC	60	593	426.4	0.1	426.3	
10	Nguyễn Ngọc Hào	Lũng Đông	Phương Xá	LUC	93	178	1241.0	1241.0	0.0	
11	Nguyễn Ngọc Hào	Hè Chùa	Phương Xá	LUC	94	113	513.9	513.9	0.0	
12	Nguyễn Ngọc Hùng	Lũng Đông	Phương Xá	LUC	93	206	1120.2	405.5	714.7	
13	Nguyễn Ngọc Lập	Lũng Đông	Phương Xá	LUC	93	133	414.5	414.5	0.0	
14	Nguyễn Ngọc Lập	Hè Chùa	Phương Xá	LUC	93	138	168.2	168.2	0.0	
15	Nguyễn Ngọc Mạnh	Lũng Đông	Phương Xá	LUC	93	130	1049.3	1019.9	29.4	
16	Nguyễn Ngọc Thông	Hè Chùa	Phương Xá	LUC	93	126	658.8	658.8	0.0	
17	Nguyễn Ngọc Thu	Hè Chùa	Phương Xá	LUC	93	125	772.7	772.7	0.0	
18	Nguyễn Ngọc Thu	Lũng Đông	Phương Xá	LUC	93	189	1961.1	1961.1	0.0	
19	Nguyễn Ngọc Tuấn	Lũng Đông	Phương Xá	LUC	93	188	1190.9	1190.9	0.0	
20	Nguyễn Ngọc Tuấn	Đám Mạ	Phương Xá	LUC	94	76	308.0	308.0	0.0	
21	Nguyễn Ngọc Tuấn	Hè Chùa	Phương Xá	LUC	94	123	421.2	421.2	0.0	
22	Nguyễn Thị Hoa	Lũng Đông	Phương Xá	LUC	93	143	692.4	692.4	0.0	
23	Nguyễn Thị Hồng	Hè Chùa	Phương Xá	LUC	93	150	457.5	457.5	0.0	
24	Nguyễn Thị Hưng	Lũng Đông	Phương Xá	LUC	93	203	1144.9	1144.9	0.0	

PHUONG XA

25	Nguyễn Thị Khanh	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	71	169.7	169.7	0.0
26	Nguyễn Thị Ngà	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	181	1068.3	800.7	267.6
27	Nguyễn Thị Quyết	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	82	1004.7	322.9	681.8
28	Nguyễn Thị Quyết	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	96	324.5	175.1	149.4
29	Nguyễn Thị Sơn	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	93	149	471.4	471.4	0.0
30	Nguyễn Thị Thuận	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	179	1763.0	1763.0	0.0
31	Nguyễn Thị Thuận	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	58	394.9	360.1	34.8
32	Nguyễn Thị Tuyết	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	180	1178.2	1177.9	0.3
33	Nguyễn Thị Uyên	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	94	101	241.0	241.0	0.0
34	Nguyễn Thị Vinh	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	187	1024.0	1024.0	0.0
35	Nguyễn Thị Vinh	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	94	122	386.3	360.2	26.1
36	Nguyễn Thị Xuân	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	94	129	507.6	31.0	476.6
37	Nguyễn Văn Căn	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	93	135	275.7	275.7	0.0
38	Nguyễn Văn Căn	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	145	695.4	695.4	0.0
39	Phạm Thị Tinh	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	93	86	317.3	317.3	0.0
40	Phạm Thị Tinh	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	97	747.3	533.5	213.8
41	Phạm Thị Xây	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	93	151	660.7	660.7	0.0
42	Phạm Thị Xây	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	103	1754.6	85.8	1668.8
43	Phạm Văn Linh	Đông Vang	Phuong Xá	LUC	89	274	598.3	265.0	333.3
44	Phạm Văn Linh	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	146	361.8	361.8	0.0
45	Phạm Văn Linh	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	154	1467.3	1467.3	0.0
46	Phạm Văn Linh	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	94	120	816.7	816.7	0.0
47	Vũ Duy Đầu	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	140	756.8	182.3	574.5
48	Vũ Văn Đài	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	46	299.1	7.5	291.6
49	Vũ Văn Hê	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	212	1820.4	12.5	1807.9
50	Vũ Thị Châm	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	93	136	344.2	344.2	0.0
51	Vũ Thị Châm	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	202	1108.7	1108.7	0.0
52	Vũ Thị Mai	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	94	103	627.3	627.3	0.0
53	Vũ Thị Táp	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	132	1225.3	1225.3	0.0
54	Vũ Văn Chắt	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	93	110	427.7	427.7	0.0
55	Vũ Văn Chắt	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	131	1076.4	1076.4	0.0
56	Vũ Văn Chiến	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	93	107	409.8	409.8	0.0
57	Vũ Văn Chiến	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	164	512.5	512.5	0.0
58	Vũ Văn Chiến	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	186	296.8	296.8	0.0
59	Vũ Văn Cừ	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	142	349.7	338.4	11.3
60	Vũ Văn Đào	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	60	359.3	359.3	0.0
61	Vũ Văn Đê	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	195	1250.7	857.1	393.6
62	Vũ Văn Điền	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	93	66	222.3	75.1	147.2

PHUONG XA

63	Vũ Văn Điền	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	94	127	341.5	304.0	37.5
64	Vũ Văn Điền	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	81	1083.3	38.1	1045.2
65	Vũ Văn Dịu	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	74	183.3	183.3	0.0
66	Vũ Văn Đoan	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	93	98	794.5	790.5	4.0
67	Vũ Văn Đoan	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	157	1997.9	1997.9	0.0
68	Vũ Văn Hải	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	168	722.0	722.0	0.0
69	Vũ Văn Hải	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	51	190.0	90.4	99.6
70	Vũ Văn Hải	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	94	110	656.3	656.3	0.0
71	Vũ Văn Hiền	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	94	89	683.0	683.0	0.0
72	Vũ Văn Hưng	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	169	834.0	834.0	0.0
73	Vũ Văn Hưng	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	52	155.0	77.0	78.0
74	Vũ Văn Khám	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	50	167.0	60.6	106.4
75	Vũ Văn Mát	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	205	1092.7	932.9	159.8
76	Vũ Văn Mát	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	94	102	456.0	456.0	0.0
77	Vũ Văn Nam	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	93	67	197.6	85.9	111.7
78	Vũ Văn Nam	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	93	124	344.8	344.8	0.0
79	Vũ Văn Nam	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	134	937.6	937.6	0.0
80	Vũ Văn Quang	Đông Vang	Phuong Xá	LUC	60	595	319.3	83.1	236.2
81	Vũ Văn Quang	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	93	83	362.0	251.5	110.5
82	Vũ Văn Sáu	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	167	1047.1	1047.1	0.0
83	Vũ Văn Sơn	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	165	1042.4	1042.4	0.0
84	Vũ Văn Sơn	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	94	130	429.7	217.1	212.6
85	Vũ Văn Tác	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	196	1381.5	248.2	1133.3
86	Vũ Văn Tâm	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	141	1343.7	853.7	490.0
87	Vũ Văn Thân	Đông Vang	Phuong Xá	LUC	60	594	536.3	54.1	482.2
88	Vũ Văn Thanh	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	106	1442.7	1442.7	0.0
89	Vũ Văn Thanh	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	93	148	584.9	584.9	0.0
90	Vũ Văn Thanh	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	155	718.6	718.6	0.0
91	Vũ Văn Thanh	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	156	735.7	735.7	0.0
92	Vũ Văn Thi	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	144	529.6	529.6	0.0
93	Vũ Văn Thủy	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	158	943.2	943.2	0.0
94	Vũ Văn Thủy	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	182	345.0	140.3	204.7
95	Vũ Văn Thủy	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	75	308.9	308.9	0.0
96	Vũ Văn Thủy	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	94	100	515.9	515.9	0.0
97	Vũ Văn Tiền	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	93	109	356.9	356.9	0.0
98	Vũ Văn Tiền	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	121	902.8	902.8	0.0
99	Vũ Văn Tiền	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	61	197.6	197.6	0.0
100	Vũ Văn Tranh	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	93	99	745.0	745.0	0.0

PHUONG XA

101	Vũ Văn Tranh	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	105	522.5	466.5	56.0
102	Vũ Văn Triệu	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	93	111	533.5	533.5	0.0
103	Vũ Văn Triệu	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	119	1354.1	744.8	609.3
104	Vũ Văn Trường	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	166	1045.8	1045.8	0.0
105	Vũ Văn Trường	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	57	257.7	183.6	74.1
106	Vũ Văn Tuyên	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	70	160.8	160.8	0.0
107	Vũ Văn Tuyên	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	94	128	270.8	270.8	0.0
108	Vũ Văn Vê	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	56	320.8	179.2	141.6
109	Vũ Văn Viên	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	93	137	364.5	364.5	0.0
110	Vũ Văn Viên	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	118	929.5	75.1	854.4
111	Vũ Văn Vĩnh	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	93	108	382.5	382.5	0.0
112	Vương Thị Phương	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	93	65	309.6	70.7	238.9
113	Vũ Văn Vĩnh	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	93	64	267.7	15.9	251.8
114	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	152	336.6	336.6	0.0
115	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	153	338.2	113.0	225.2
116	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	160	133.2	133.2	0.0
117	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	161	99.4	99.4	0.0
118	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	162	110.3	110.3	0.0
119	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	163	151.6	151.6	0.0
120	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	174	230.7	230.7	0.0
121	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	175	160.3	160.3	0.0
122	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	176	158.6	158.6	0.0
123	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	183	116.0	116.0	0.0
124	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	184	137.0	137.0	0.0
125	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	185	135.2	135.2	0.0
126	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	191	150.9	150.9	0.0
127	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	192	398.2	398.2	0.0
128	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	200	274.0	274.0	0.0
129	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	LUC	93	201	250.4	250.4	0.0
130	UBND Xã	Gốc Táo	Phuong Xá	LUC	94	8	838.7	554.4	284.3
131	UBND Xã	Gốc Táo	Phuong Xá	LUC	94	18	604.2	441.1	163.1
132	UBND Xã	Gốc Táo	Phuong Xá	LUC	94	19	599.4	214.9	384.5
133	UBND Xã	Gốc Táo	Phuong Xá	LUC	94	20	315.6	174.4	141.2
134	UBND Xã	Gốc Táo	Phuong Xá	LUC	94	33	1083.9	1083.9	0.0
135	UBND Xã	Gốc Táo	Phuong Xá	LUC	94	35	719.7	719.7	0.0
136	UBND Xã	Gốc Táo	Phuong Xá	LUC	94	36	195.0	195.0	0.0
137	UBND Xã	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	49	67.4	18.9	48.5
138	UBND Xã	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	59	296.6	296.6	0.0

PHUONG XA

139	UBND Xã	Vườn Trại	Phuong Xá	LUC	94	62	1014.0	1014.0	0.0
140	UBND Xã	Vườn Trại	Phuong Xá	LUC	94	63	938.0	938.0	0.0
141	UBND Xã	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	72	324.2	324.2	0.0
142	UBND Xã	Vườn Trại	Phuong Xá	LUC	94	78	1572.0	1572.0	0.0
143	UBND Xã	Đám Mạ	Phuong Xá	LUC	94	86	115.8	115.8	0.0
144	UBND Xã	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	94	90	190.2	190.2	0.0
145	UBND Xã	Hè Chùa	Phuong Xá	LUC	94	92	281.2	281.2	0.0
146	UBND Xã	Cừ Sách	Phuong Xá	NTS	93	171	2654.9	1885.9	769.0
147	UBND Xã	Cừ Sách	Phuong Xá	NTS	93	172	2684.0	908.2	1775.8
148	UBND Xã		Phuong Xá	NTS	94	45	343.2	343.2	0.0
149	UBND Xã	Bãi Mã Nhội	Phuong Xá	NTS	94	105	4211.3	4205.2	6.1
150	UBND Xã	Bãi Mã Nhội	Phuong Xá	NTS	94	131	4170.9	334.0	3836.9
151	UBND xã	Cừ Sách	Phuong Xá	NTS	94	141	2545.6	0.8	2544.8
152	UBND Xã		Phuong Xá	DGT	93	159	8886.1	4327.0	4559.1
153	UBND Xã		Phuong Xá	DGT	94	132	5514.9	350.7	5164.2
154	UBND Xã		Phuong Xá	DGT	94	222	915.4	796.7	118.7
155	UBND Xã		Phuong Xá	DGT	94	227	261.0	93.2	167.8
156	UBND Xã		Phuong Xá	DGT	94	228	42.4	42.4	0.0
157	UBND Xã		Phuong Xá	DGT	94	232	244.5	149.0	95.5
158	UBND Xã		Phuong Xá	DGT	94	233	259.3	259.3	0.0
159	UBND Xã		Phuong Xá	DGT	94	234	242.8	242.8	0.0
160	UBND Xã		Phuong Xá	DGT	94	236	976.1	947.5	28.6
161	UBND Xã		Phuong Xá	DGT	94	238	1624.4	145.3	1479.1
162	UBND Xã		Phuong Xá	DGT	94	239	2995.3	528.2	2467.1
190	UBND Xã	Đám Mạ	Phuong Xá	DGT	94	229	477.9	270.1	207.8
163	UBND Xã	Đám Mạ	Phuong Xá	DTL	93	74	608.4	268.8	339.6
164	UBND Xã	Hè Chùa	Phuong Xá	DTL	93	87	76.9	76.9	0.0
165	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	DTL	93	88	1681.7	2.4	1679.3
166	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	DTL	93	120	769.7	404.1	365.6
167	UBND Xã	Hè Chùa	Phuong Xá	DTL	93	123	704.6	613.8	90.8
168	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	DTL	93	170	793.2	793.2	0.0
169	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	DTL	93	177	475.8	433.0	42.8
170	UBND Xã	Cừ Sách	Phuong Xá	DTL	93	190	818.5	354.1	464.4
171	UBND Xã	Lồng Đông	Phuong Xá	DTL	93	193	697.3	385.5	311.8
172	UBND Xã	Góc Táo	Phuong Xá	DTL	94	5	361.4	92.9	268.5
173	UBND Xã	Đám Mạ	Phuong Xá	DTL	94	48	519.4	85.5	433.9
174	UBND Xã	Đám Mạ	Phuong Xá	DTL	94	73	24.6	24.6	0.0
175	UBND Xã	Hè Chùa	Phuong Xá	DTL	94	83	95.9	95.9	0.0

PHUONG XA

176	UBND Xã		Phuong Xá	DTL	94	84	865.6	865.6	0.0
177	UBND Xã	Hè Chùa	Phuong Xá	DTL	94	85	87.3	87.3	0.0
178	UBND Xã	Hè Chùa	Phuong Xá	DTL	94	109	193.5	193.5	0.0
179	UBND Xã	Hè Chùa	Phuong Xá	DTL	94	112	184.5	170.9	13.6
180	UBND xã	Hè Chùa	Phuong Xá	DTL	93	84	164.7	29.8	134.9
181	UBND Xã		Phuong Xá	SON	93	173	9876.8	4933.2	4943.6
182	UBND Xã		Phuong Xá	SON	94	143	6089.6	999.7	5089.9
183	UBND Xã	Đám Mạ	Phuong Xá	MNC	94	77	493.7	493.7	0.0
184	UBND Xã	Hè Chùa	Phuong Xá	MNC	94	121	625.7	625.7	0.0
185	UBND Xã	Hè Chùa	Phuong Xá	NTD	93	85	464.5	366.9	97.6
186	UBND Xã	Góc Táo	Phuong Xá	NTD	94	32	43.8	43.8	0.0
187	UBND Xã	Góc Táo	Phuong Xá	NTD	94	34	19.5	19.5	0.0
188	UBND Xã	Đám Mạ	Phuong Xá	NTD	94	69	68.5	68.5	0.0
189	UBND Xã		Phuong Xá	NTD	94	82	42.7	42.7	0.0
191	UBND Xã	Hè Chùa	Phuong Xá	NTD	94	91	45.2	45.2	0.0
192	UBND Xã	Hè Chùa	Phuong Xá	NTD	94	111	34.9	34.9	0.0
TỔNG							156930.9	102282.8	54648.1

Ghi chú: Trường hợp thông tin về thửa đất, thông tin về người sử dụng đất chưa đồng nhất với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì căn cứ kết quả kiểm kê, kê khai, xác định nguồn gốc, đối tượng, diện tích, loại đất... là cơ sở xem xét, thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ

**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI
THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYỂN ĐƯỜNG KẾT NỐI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH VỚI THỦ ĐỘ HÀ NỘI
(ĐỢT 2)**

Địa điểm: Thôn Hương Chi, xã Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số: 03 /TB-UBND ngày 12 /01/2026 của Chủ tịch UBND xã Lương Tài)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Theo thông tin địa chính						Ghi chú
				Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích thửa đất	Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m2)	
1	Bùi Đình Bằng	Đông Vinh	Hương Chi	LUC	61	223	517.2	517.2	0.0	
2	Bùi Đình Beng	Đông Vinh	Hương Chi	LUC	61	232	1055.2	1055.2	0.0	
3	Bùi Đình Cận	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	270	1178.0	1178.0	0.0	
4	Bùi Đình Cận	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	278	642.0	642.0	0.0	
5	Bùi Đình Cang	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	269	911.0	911.0	0.0	
6	Bùi Đình Chanh		Hương Chi	LUC	61	212	1360.0	1360.0	0.0	
7	Bùi Đình Chinh	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	302	434.0	434.0	0.0	
8	Bùi Đình Doanh		Hương Chi	LUC	61	209	332.6	332.6	0.0	
9	Bùi Đình Doanh	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	301	263.3	263.3	0.0	
10	Bùi Đình Dũng	Đông Vinh	Hương Chi	LUC	61	236	781.3	31.2	750.1	
11	Bùi Đình Hải	Đông Vinh	Hương Chi	LUC	61	233	737.2	737.2	0.0	
12	Bùi Đình Hào		Hương Chi	LUC	61	211	1535.3	1535.3	0.0	
13	Bùi Đình Hào	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	308	680.5	680.5	0.0	
14	Bùi Đình Hiền	Ngâm Vang	Hương Chi	LUC	89	180	531.7	435.7	96.0	
15	Bùi Đình Hùng	Ngâm Vang	Hương Chi	LUC	89	211	456.8	456.7	0.1	
16	Bùi Đình Hùng	Ngâm Vang	Hương Chi	LUC	89	212	316.5	316.5	0.0	
17	Bùi Đình Lệ	Đông Vinh	Hương Chi	LUC	61	247	441.0	441.0	0.0	
18	Bùi Đình Nghĩa	Đông Vinh	Hương Chi	LUC	61	258	154.0	135.1	18.9	
19	Bùi Đình Oanh	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	303	543.7	543.7	0.0	
20	Bùi Đình Phong	Đông Vinh	Hương Chi	LUC	61	271	947.2	49.7	897.5	
21	Bùi Đình Tài	Đông Vinh	Hương Chi	LUC	61	256	1276.2	1276.2	0.0	
22	Bùi Đình Thành	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	271	849.0	849.0	0.0	
23	Bùi Đình Thoi	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	260	2068.0	2068.0	0.0	

HUONG CHI

24	Bùi Đình Thơi	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	304	264.0	264.0	0.0
25	Bùi Đình Tình	Đồng Vinh	Hương Chi	LUC	61	269	256.0	217.5	38.5
26	Bùi Đình Tuyệt	Vang Trong	Hương Chi	LUC	89	235	1266.6	1072.2	194.4
27	Bùi Đình Vang	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	309	621.3	621.3	0.0
28	Bùi Đình Vị	Đồng Vinh	Hương Chi	LUC	61	250	1158.3	19.2	1139.1
29	Bùi Đình Việt	Ngâm Vang	Hương Chi	LUC	89	196	578.0	449.5	128.5
30	Bùi Đình Việt	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	307	887.0	887.0	0.0
31	Bùi Đình Xô	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	280	608.0	608.0	0.0
32	Bùi Đình Yên	Đồng Vinh	Hương Chi	LUC	61	249	868.2	300.6	567.6
33	Bùi Huy Luận	Ngâm Vang	Hương Chi	LUC	89	210	417.0	417.0	0.0
34	Bùi Thị Ngát	Vang Trong	Hương Chi	LUC	89	234	653.4	52.2	601.2
35	Bùi Thị Nhỡ	Vang Trong	Hương Chi	LUC	89	267	462.0	367.0	95.0
36	Đỗ Bá Hiên	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	275	1021.3	1021.3	0.0
37	Đỗ Thị Vĩnh	Ngâm Vang	Hương Chi	LUC	89	197	530.5	530.5	0.0
38	Đoàn Khắc Quyên	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	292	951.9	951.9	0.0
39	Đoàn Thị Bún	Đồng Vinh	Hương Chi	LUC	61	381	531.1	531.1	0.0
40	Đoàn Thị Loan		Hương Chi	LUC	61	231	1036.0	1036.0	0.0
41	Hoàng Thị Cảnh	Vang Trong	Hương Chi	LUC	89	266	482.0	482.0	0.0
42	Nguyễn Đình Mai	Vang Trong	Hương Chi	LUC	89	223	800.0	580.9	219.1
43	Nguyễn Đình Tứ	Đồng Vinh	Hương Chi	LUC	61	221	633.2	633.2	0.0
44	Nguyễn Ngọc Tiếp	Vang Trong	Hương Chi	LUC	89	256	407.0	180.6	226.4
45	Nguyễn Thị Nức	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	281	570.0	570.0	0.0
46	Nguyễn Việt Ngược	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	287	949.0	949.0	0.0
47	Phạm Thị Thềm	Vang Trong	Hương Chi	LUC	89	258	460.6	460.6	0.0
48	Trần Xuân Hòa	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	300	913.5	913.1	0.4
49	Trịnh Thị Minh	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	259	938.1	938.1	0.0
50	Trương Thị Đáng	Vang Trong	Hương Chi	LUC	89	257	633.8	633.8	0.0
51	Trương Văn Hạnh	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	290	302.0	302.0	0.0
52	UBND Xã		Hương Chi	LUC	61	195	127.0	127.0	0.0
53	UBND Xã	Thôn Hương Chi	Hương Chi	LUC	61	202	280.6	280.6	0.0
54	UBND Xã	Thôn Hương Chi	Hương Chi	LUC	61	203	249.8	249.8	0.0
55	UBND xã	Đồng Vinh	Hương Chi	LUC	61	213	30.2	30.2	0.0
56	UBND xã	Đồng Vinh	Hương Chi	LUC	61	214	107.0	107.0	0.0
57	UBND xã	Đồng Vinh	Hương Chi	LUC	61	215	126.3	126.3	0.0
58	UBND xã	Thôn Hương Chi	Hương Chi	LUC	61	216	392.0	392.0	0.0
59	UBND Xã		Hương Chi	LUC	61	225	246.5	211.4	35.1

HUONG CHI

60	UBND Xã	Đông Vĩnh	Hương Chi	LUC	61	227	166.5	35.3	131.2
61	UBND xã		Hương Chi	LUC	61	237	237.4	39.5	197.9
62	UBND xã		Hương Chi	LUC	61	238	130.1	17.8	112.3
63	UBND xã		Hương Chi	LUC	61	239	119.1	13.6	105.5
64	UBND xã	Thôn Hương Chi	Hương Chi	LUC	61	252	155.8	15.4	140.4
65	UBND xã		Hương Chi	LUC	61	253	276.1	18.4	257.7
66	UBND xã		Hương Chi	LUC	61	254	142.8	1.1	141.7
67	UBND xã		Hương Chi	LUC	61	378	113.6	113.6	0.0
68	UBND xã		Hương Chi	LUC	61	379	94.9	94.9	0.0
69	UBND Xã	Ngâm Vàng	Hương Chi	LUC	89	181	170.1	126.2	43.9
70	UBND Xã	Vàng Ngoài	Hương Chi	LUC	89	288	602.5	602.5	0.0
71	UBND Xã	Vàng Ngoài	Hương Chi	LUC	89	318	792.0	792.0	0.0
72	UBND Xã	Ngâm Vàng	Hương Chi	LUC	89	324	51.9	51.9	0.0
73	UBND Xã	Vàng Trong	Hương Chi	LUC	89	325	179.5	179.5	0.0
74	UBND Xã	Vàng Ngoài	Hương Chi	LUC	89	326	92.0	92.0	0.0
75	UBND Xã	Vàng Ngoài	Hương Chi	LUC	89	327	81.2	81.2	0.0
76	UBND Xã	Vàng Ngoài	Hương Chi	LUC	89	328	95.5	95.5	0.0
77	UBND Xã	Vàng Ngoài	Hương Chi	LUC	89	329	84.2	84.2	0.0
78	UBND Xã	Vàng Trong	Hương Chi	LUC	89	330	65.5	65.5	0.0
81	UBND Xã	Thôn Hương Chi	Hương Chi	LUC	61	226	154.8	35.5	119.3
79	Bùi Đình Quyên	Cửa Đình	Hương Chi	BHK	61	179	376.7	376.7	0.0
80	Phạm Văn Tuệ	Cửa Đình	Hương Chi	BHK	61	208	698.5	698.5	0.0
82	Bùi Đình Quảng	Bãi Ngâm	Hương Chi	BHK	61	266	838.6	838.6	0.0
83	Nguyễn Tất Muộn	Bãi Ngâm	Hương Chi	BHK	61	295	950.8	218.7	732.1
84	Bùi Đình Việt		Hương Chi	CLN	61	78	184.9	63.9	121.0
85	Bùi Đình Việt		Hương Chi	CLN	61	98	123.0	97.0	26.0
86	Bùi Đình Chất		Hương Chi	CLN	62	7	200.0	23.2	176.8
87	Bùi Đình Đậu		Hương Chi	CLN	62	14	165.0	165.0	0.0
88	Bùi Đình Bình	Bãi Ngâm	Hương Chi	NTS	89	251	747.8	747.8	0.0
89	Bùi Đình Chiêu	Đông Vĩnh	Hương Chi	LUC	61	268	256.0	256.0	0.0
90	Bùi Đình Chiêu	Bãi Ngâm	Hương Chi	NTS	61	204	320.7	20.6	300.1
91	Bùi Đình Chuyên	Vàng Ngoài	Hương Chi	LUC	89	283	1830.2	1830.2	0.0
92	Bùi Đình Chuyên	Bãi Ngâm	Hương Chi	NTS	89	284	1582.0	1191.1	390.9
93	Bùi Đình Đậu		Hương Chi	NTS	61	119	290.0	290.0	0.0
94	Bùi Đình Đậu		Hương Chi	NTS	62	13	870.0	870.0	0.0
95	Bùi Đình Đoan	Bãi Ngâm	Hương Chi	NTS	89	262	1305.1	1305.1	0.0

HUONG CHI

96	Bùi Đình Doanh	Bãi Ngăm	Hương Chi	NTS	89	293	1939.4	450.6	1488.8
97	Bùi Đình Hào	Cửa Đình	Hương Chi	NTS	61	180	2367.3	868.5	1498.8
98	Bùi Đình Hòa	Ngăm Vàng	Hương Chi	LUC	89	208	554.0	201.9	352.1
99	Bùi Đình Hòa	Bãi Ngăm	Hương Chi	NTS	61	293	3880.7	2718.3	1162.4
100	Bùi Đình Hòa	Bãi Ngăm	Hương Chi	NTS	61	303	1342.3	31.4	1310.9
101	Bùi Đình Hợp	Đông Vĩnh	Hương Chi	LUC	61	257	509.0	509.0	0.0
102	Bùi Đình Hợp	Bãi Ngăm	Hương Chi	NTS	89	263	1977.1	1866.6	110.5
103	Bùi Đình Hùng	Bãi Ngăm	Hương Chi	NTS	61	242	712.5	712.5	0.0
104	Bùi Đình Hường	Cửa Đình	Hương Chi	NTS	61	207	1930.3	1930.3	0.0
105	Bùi Đình Khắc	Bãi Ngăm	Hương Chi	NTS	61	228	440.9	418.1	22.8
106	Bùi Đình Lượng	Cửa Đình	Hương Chi	NTS	61	198	913.1	613.5	299.6
107	Bùi Đình Lượng	Bãi Ngăm	Hương Chi	NTS	61	255	1474.3	1474.3	0.0
108	Bùi Đình Mẽ	Vàng Trong	Hương Chi	LUC	89	248	679.0	455.5	223.5
109	Bùi Đình Mẽ	Bãi Ngăm	Hương Chi	NTS	61	265	1128.6	1128.6	0.0
110	Bùi Đình Nam		Hương Chi	CLN	62	23	175.0	127.7	47.3
111	Bùi Đình Nam		Hương Chi	NTS	61	382	521.8	515.9	5.9
112	Bùi Đình Nam		Hương Chi	NTS	62	22	589.0	589.0	0.0
113	Bùi Đình Nhiệm	Bãi Ngăm	Hương Chi	NTS	61	218	1037.9	967.1	70.8
114	Bùi Đình Phúc	Cửa Đình	Hương Chi	NTS	61	190	1274.3	769.4	504.9
115	Bùi Đình Phương	Bãi Ngăm	Hương Chi	NTS	89	250	722.2	722.2	0.0
116	Bùi Đình Quả	Bãi Ngăm	Hương Chi	NTS	89	294	2168.4	2.4	2166.0
117	Bùi Đình Sản		Hương Chi	CLN	62	11	199.0	199.0	0.0
118	Bùi Đình Sản		Hương Chi	NTS	61	100	491.1	491.1	0.0
119	Bùi Đình Sản		Hương Chi	NTS	62	12	793.0	793.0	0.0
120	Bùi Đình Tại	Vàng Trong	Hương Chi	LUC	89	249	787.0	786.4	0.6
121	Bùi Đình Tại		Hương Chi	CLN	62	8	123.0	44.1	78.9
122	Bùi Đình Tại		Hương Chi	NTS	62	6	168.0	100.4	67.6
123	Bùi Đình Tâm	Vàng Ngoài	Hương Chi	NTS	89	321	5289.2	2929.3	2359.9
124	Bùi Đình Tăng	Cửa Đình	Hương Chi	NTS	61	189	517.9	517.9	0.0
125	Bùi Đình Thao	Bãi Ngăm	Hương Chi	NTS	61	241	879.6	879.6	0.0
126	Bùi Đình Thao	Bãi Ngăm	Hương Chi	NTS	89	242	928.0	928.0	0.0
127	Bùi Đình Thịnh	Vàng Ngoài	Hương Chi	LUC	89	291	940.0	940.0	0.0
128	Bùi Đình Thịnh	Vàng Ngoài	Hương Chi	NTS	89	319	5308.3	1135.6	4172.7
129	Bùi Đình Thuận	Vàng Ngoài	Hương Chi	LUC	89	289	388.0	388.0	0.0
130	Bùi Đình Thuận	Cửa Đình	Hương Chi	NTS	61	192	730.3	730.3	0.0
131	Bùi Đình Tiên	Bãi Ngăm	Hương Chi	NTS	89	241	556.5	556.5	0.0

HUONG CHI

132	Bùi Đình Toàn	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	282	895.3	895.3	0.0
133	Bùi Đình Toàn	Cửa Đình	Hương Chi	NTS	61	191	769.9	377.9	392.0
134	Bùi Đình Tuấn	Ngâm Vang	Hương Chi	LUC	89	209	492.0	492.0	0.0
135	Bùi Đình Tuấn	Bãi Ngâm	Hương Chi	NTS	89	261	1425.7	1425.8	-0.1
136	Bùi Đình Tuyên		Hương Chi	LUC	61	220	703.1	703.1	0.0
137	Bùi Đình Tuyên	Bãi Ngâm	Hương Chi	NTS	61	206	1822.2	713.9	1108.3
138	Bùi Đình Tuyên	Bãi Ngâm	Hương Chi	NTS	61	217	600.8	247.6	353.2
139	Bùi Đình Vinh	Cửa Đình	Hương Chi	NTS	61	183	1313.2	559.1	754.1
140	Bùi Đình Vỹ		Hương Chi	NTS	61	99	521.0	521.0	0.0
141	Bùi Đình Xuất	Cửa Đình	Hương Chi	NTS	61	201	1651.6	1651.6	0.0
142	Đoàn Đặc Quyền	Vang Ngoài	Hương Chi	NTS	89	311	3466.5	39.5	3427.0
143	Đoàn Khắc Thành	Cửa Đình	Hương Chi	NTS	61	176	1386.6	1192.9	193.7
144	Nguyễn Bá Nội	Bãi Ngâm	Hương Chi	NTS	89	264	2253.5	1733.9	519.6
145	Nguyễn Ngọc Chiêu	Cửa Đình	Hương Chi	NTS	61	185	802.8	628.1	174.7
146	Nguyễn Ngọc Chử	Vang Ngoài	Hương Chi	LUC	89	298	740.0	740.0	0.0
147	Nguyễn Ngọc Chử	Bãi Ngâm	Hương Chi	NTS	89	240	479.6	479.6	0.0
148	Nguyễn Ngọc Máy	Đồng Vinh	Hương Chi	LUC	61	224	949.5	929.2	20.3
149	Nguyễn Ngọc Máy	Ngâm Vang	Hương Chi	LUC	89	224	528.9	528.9	0.0
150	Nguyễn Ngọc Máy	Bãi Ngâm	Hương Chi	NTS	89	239	594.9	594.9	0.0
151	Nguyễn Ngọc Tuấn	Đồng Vinh	Hương Chi	LUC	61	282	946.9	184.8	762.1
152	Nguyễn Ngọc Tuấn	Bãi Ngâm	Hương Chi	NTS	61	244	1132.3	1132.3	0.0
153	Nguyễn Tấn Đôn	Bãi Ngâm	Hương Chi	NTS	61	294	1298.1	545.0	753.1
154	Nguyễn Tấn Thêm	Bãi Ngâm	Hương Chi	NTS	89	213	1097.4	1097.4	0.0
155	Nguyễn Thị Yên	Đồng Vinh	Hương Chi	LUC	61	270	958.0	7.4	950.6
156	Nguyễn Thị Yên	Cửa Đình	Hương Chi	NTS	61	197	373.1	256.1	117.0
157	Nguyễn Việt Bậy	Đồng Vinh	Hương Chi	LUC	61	222	460.1	460.1	0.0
158	Nguyễn Việt Bậy	Cửa Đình	Hương Chi	NTS	61	193	611.7	611.7	0.0
159	Nguyễn Việt Cồn	Bãi Ngâm	Hương Chi	NTS	61	219	1762.3	1762.3	0.0
160	Nguyễn Việt Hiến	Cửa Đình	Hương Chi	NTS	61	182	1392.4	520.4	872.0
161	Nguyễn Việt Hương	Bãi Ngâm	Hương Chi	NTS	61	280	1286.4	1282.4	4.0
162	Nguyễn Việt Khang		Hương Chi	CLN	62	18	187.0	187.0	0.0
163	Nguyễn Việt Khang		Hương Chi	CLN	62	19	216.0	216.0	0.0
164	Nguyễn Việt Khang		Hương Chi	NTS	62	20	827.0	827.0	0.0
165	Nguyễn Việt Lạc		Hương Chi	CLN	62	16	179.0	179.0	0.0
166	Nguyễn Việt Lạc		Hương Chi	NTS	62	15	667.0	667.0	0.0
167	Nguyễn Việt Nhật	Đồng Vinh	Hương Chi	LUC	61	246	985.3	985.3	0.0

HUONG CHI

168	Nguyễn Việt Nhất	Cửa Đình	Huong Chi	NTS	61	188	1494.6	1494.6	0.0
169	Nguyễn Việt Tĩnh	Bãi Ngăm	Huong Chi	NTS	61	240	448.2	448.2	0.0
170	Nguyễn Xuân Việt	Bãi Ngăm	Huong Chi	NTS	61	243	769.0	769.0	0.0
171	Phạm Văn Phác	Cửa Đình	Huong Chi	NTS	61	184	1227.9	760.2	467.7
172	Phạm Văn Tuấn	Bãi Ngăm	Huong Chi	NTS	89	227	378.3	378.3	0.0
173	Trần Văn Hùng	Bãi Ngăm	Huong Chi	NTS	89	238	487.4	487.4	0.0
174	Trương Văn Chính	Đông Vĩnh	Huong Chi	LUC	61	235	781.2	691.8	89.4
175	Trương Văn Chính	Bãi Ngăm	Huong Chi	NTS	61	229	1425.7	1425.7	0.0
176	Trương Văn Đôn	Vang Trong	Huong Chi	LUC	89	237	490.1	490.1	0.0
177	Trương Văn Đôn		Huong Chi	CLN	61	55	202.0	19.9	182.1
178	Trương Văn Đôn	Cửa Đình	Huong Chi	NTS	61	177	528.5	524.0	4.5
179	Trương Văn Lơ	Bãi Ngăm	Huong Chi	NTS	61	245	1839.0	1839.0	0.0
180	Trương Văn Phú	Cửa Đình	Huong Chi	NTS	61	175	527.9	527.9	0.0
181	Trương Văn Sơn	Cửa Đình	Huong Chi	NTS	61	187	1429.7	1429.7	0.0
182	UBND Xã		Huong Chi	CLN	61	112	195.0	20.2	174.8
183	UBND Xã		Huong Chi	CLN	61	113	147.0	84.6	62.4
184	UBND Xã		Huong Chi	CLN	62	10	24.0	24.0	0.0
185	UBND Xã		Huong Chi	NTS	61	79	316.0	11.6	304.4
186	UBND xã		Huong Chi	BHK	61	135	92.0	92.0	0.0
187	UBND Xã	Cửa Đình	Huong Chi	BHK	61	178	457.6	457.6	0.0
188	UBND Xã		Huong Chi	NTS	61	93	339.0	128.1	210.9
189	UBND Xã		Huong Chi	NTS	61	96	138.0	91.1	46.9
190	UBND Xã	Cửa Đình	Huong Chi	NTS	61	181	2655.6	913.3	1742.3
191	UBND Xã	Cửa Đình	Huong Chi	NTS	61	200	1211.2	1211.2	0.0
192	UBND Xã		Huong Chi	NTS	62	9	396.0	216.9	179.1
193	UBND Xã		Huong Chi	DGT	61	157	6629.3	3577.2	3052.1
194	UBND Xã	Bãi Ngăm	Huong Chi	DGT	61	281	3335.9	1871.0	1464.9
195	UBND Xã		Huong Chi	DGT	61	384	1420.9	1075.8	345.1
196	UBND Xã		Huong Chi	DGT	61	385	4128.3	2804.5	1323.8
197	UBND Xã		Huong Chi	DGT	61	386	2271.1	436.0	1835.1
198	UBND Xã		Huong Chi	DGT	61	387	1900.0	232.5	1667.5
199	UBND Xã		Huong Chi	DGT	61	388	354.3	80.4	273.9
200	UBND Xã		Huong Chi	DGT	61	389	1928.4	422.7	1505.7
201	UBND Xã		Huong Chi	DGT	61	390	1206.6	51.2	1155.4
202	UBND Xã		Huong Chi	DGT	89	20	4587.8	2209.7	2378.1
203	UBND Xã		Huong Chi	DGT	89	30	544.3	544.3	0.0

HUONG CHI

204	UBND Xã		Huong Chi	DGT	89	31	830.4	830.4	0.0
205	UBND Xã		Huong Chi	DGT	89	199	5278.2	2975.5	2302.7
206	UBND Xã		Huong Chi	DGT	89	335	1298.1	28.0	1270.1
207	UBND Xã		Huong Chi	DGT	89	336	1754.1	162.4	1591.7
208	UBND Xã		Huong Chi	DGT	89	337	1286.1	650.8	635.3
209	UBND Xã		Huong Chi	DGT	89	338	1591.7	156.9	1434.8
210	UBND Xã		Huong Chi	DGT	89	339	1712.0	141.6	1570.4
211	UBND Xã		Huong Chi	DGT	89	340	233.9	33.1	200.8
212	UBND Xã		Huong Chi	DGT	89	341	1599.5	119.0	1480.5
213	UBND Xã		Huong Chi	DGT	89	342	747.1	56.8	690.3
214	UBND Xã		Huong Chi	DGT	89	343	423.1	76.8	346.3
215	UBND Xã		Huong Chi	DGT	89	344	303.5	303.5	0.0
216	UBND Xã		Huong Chi	DGT	89	345	1544.8	1544.8	0.0
217	UBND Xã	Vang Ngoai	Huong Chi	DRA	89	277	324.9	324.9	0.0
218	UBND Xã		Huong Chi	DTL	61	56	59.0	17.0	42.0
219	UBND Xã		Huong Chi	DTL	61	76	38.6	38.6	0.0
220	UBND Xã		Huong Chi	DTL	61	114	611.0	611.0	0.0
221	UBND Xã		Huong Chi	DTL	61	128	542.0	542.0	0.0
222	UBND Xã	Cửa Đình	Huong Chi	DTL	61	186	741.1	741.1	0.0
223	UBND Xã	Cửa Đình	Huong Chi	DTL	61	199	283.0	283.0	0.0
224	UBND Xã		Huong Chi	DTL	61	210	1948.0	1948.0	0.0
225	UBND Xã		Huong Chi	DTL	61	230	91.8	91.8	0.0
226	UBND Xã	Bãi Ngâm	Huong Chi	DTL	61	267	3974.3	2064.7	1909.6
227	UBND Xã		Huong Chi	DTL	61	289	343.9	59.2	284.7
228	UBND Xã		Huong Chi	DTL	61	291	893.3	151.2	742.1
229	UBND Xã		Huong Chi	DTL	61	298	448.4	211.1	237.3
230	UBND Xã		Huong Chi	DTL	61	306	255.1	64.7	190.4
231	UBND Xã	Ngâm Vang	Huong Chi	DTL	89	100	585.4	31.7	553.7
232	UBND Xã	Vang Trong	Huong Chi	DTL	89	134	733.1	37.0	696.1
233	UBND Xã	Ngâm Vang	Huong Chi	DTL	89	137	305.0	35.4	269.6
234	UBND Xã	Vang Trong	Huong Chi	DTL	89	160	1165.3	403.0	762.3
235	UBND Xã	Ngâm Vang	Huong Chi	DTL	89	182	774.4	520.3	254.1
236	UBND Xã	Vang Trong	Huong Chi	DTL	89	184	445.0	217.1	227.9
237	UBND Xã	Ngâm Vang	Huong Chi	DTL	89	198	109.1	109.1	0.0
238	UBND Xã	Ngâm Vang	Huong Chi	DTL	89	225	598.7	598.7	0.0
239	UBND Xã	Ngâm Vang	Huong Chi	DTL	89	226	161.3	161.3	0.0

HUONG CHI

240	UBND Xã	Vang Trong	Huong Chi	DTL	89	236	641.9	641.9	0.0
241	UBND Xã	Vang Trong	Huong Chi	DTL	89	253	494.1	101.7	392.4
242	UBND Xã	Vang Ngoài	Huong Chi	DTL	89	272	904.2	904.2	0.0
243	UBND Xã	Bãi Ngâm	Huong Chi	DTL	89	273	417.3	203.3	214.0
244	UBND Xã	Vang Ngoài	Huong Chi	DTL	89	279	146.8	146.8	0.0
245	UBND Xã	Bãi Ngâm	Huong Chi	DTL	89	285	272.4	107.5	164.9
246	UBND Xã	Phuong Thanh	Huong Chi	DTL	89	297	240.9	240.9	0.0
247	UBND Xã	Vang Ngoài	Huong Chi	DTL	89	299	367.0	367.0	0.0
248	UBND Xã	Vang Ngoài	Huong Chi	DTL	89	310	198.3	198.3	0.0
249	UBND xã		Huong Chi	SON	62	21	10241.0	5011.8	5229.2
250	UBND xã		Huong Chi	SON	95	11	5821.5	245.4	5576.1
251	UBND Xã		Huong Chi	NTD	61	133	137.0	137.0	0.0
252	UBND Xã		Huong Chi	NTD	61	194	13.0	13.0	0.0
253	UBND Xã	Đông Vinh	Huong Chi	NTD	61	234	229.8	229.8	0.0
254	UBND Xã	Đông Vinh	Huong Chi	NTD	61	248	40.7	40.7	0.0
255	UBND Xã	Vang Trong	Huong Chi	NTD	89	268	32.9	32.9	0.0
256	UBND Xã	Vang Ngoài	Huong Chi	NTD	89	276	2012.2	2012.2	0.0
TỔNG							236081.8	153996.1	82085.7

Ghi chú: Trường hợp thông tin về thửa đất, thông tin về người sử dụng đất chưa đồng nhất với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì căn cứ kết quả kiểm kê, kê khai, xác định nguồn gốc, đối tượng, diện tích, loại đất... là cơ sở xem xét, thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ

**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI
THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH VỚI THỦ ĐÔ HÀ NỘI
(ĐỢT 2)**

Địa điểm: Thôn Tỉnh Xá, xã Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số: 03 /TB-UBND ngày 12 /01/2026 của Chủ tịch UBND xã Lương Tài)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Theo thông tin địa chính						Ghi chú
				Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích thửa đất	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
1	Nguyễn Chí Hải	Đồng Chằm	Tỉnh Xá	LUC	92	347	1198.0	1198.0	0.0	
2	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	336	1046.5	1046.5	0.0	
3	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	296	389.2	389.2	0.0	
4	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	319	696.2	696.2	0.0	
5	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	263	968.4	968.4	0.0	
6	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	317	286.8	286.8	0.0	
7	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	316	289.1	289.1	0.0	
8	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	335	549.4	549.4	0.0	
9	Vũ Văn Hải	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	97	7	263.2	263.2	0.0	
10	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	297	207.9	207.9	0.0	
11	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	261	849.3	849.3	0.0	
12	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	274	731.7	731.7	0.0	
13	Vũ Văn Hải	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	97	6	368.4	368.4	0.0	
14	Vũ Văn Hải	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	97	8	321.6	321.6	0.0	
15	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	321	442.2	442.2	0.0	
16	Vũ Văn Hải	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	97	5	422.6	422.6	0.0	
17	Vũ Văn Hải	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	92	350	982.8	982.8	0.0	
18	Vũ Văn Hải	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	92	351	741.8	741.8	0.0	
19	Vũ Văn Hải	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	97	14	956.5	956.5	0.0	
20	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	284	438.5	438.5	0.0	
21	Vũ Văn Hải	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	97	4	1054.7	1054.7	0.0	
22	Vũ Văn Hải	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	97	1	692.9	692.9	0.0	
23	Vũ Văn Hải	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	92	334	2242.0	2242.0	0.0	
24	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	318	358.6	358.6	0.0	

TINH XA

25	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	272	413.1	412.4	0.7
26	Vũ Văn Hải	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	97	15	510.9	510.9	0.0
27	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	307	500.4	500.4	0.0
28	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	306	493.9	493.9	0.0
29	Vũ Văn Hải	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	92	353	1634.3	1634.3	0.0
30	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	309	593.8	593.8	0.0
31	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	273	523.3	523.3	0.0
32	Vũ Văn Hải	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	92	359	500.7	500.7	0.0
33	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	287	370.3	370.3	0.0
34	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	329	489.2	489.2	0.0
35	Vũ Văn Hải	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	92	360	409.3	409.3	0.0
36	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	330	628.1	628.1	0.0
37	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	305	488.0	488.1	-0.1
38	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	370	238.0	238.0	0.0
39	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	295	1063.6	1063.6	0.0
40	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	369	360.0	360.0	0.0
41	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	286	259.3	259.3	0.0
42	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	308	127.5	127.5	0.0
43	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	322	616.9	616.9	0.0
44	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	260	619.6	503.6	116.0
45	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	288	575.3	575.3	0.0
46	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	328	279.1	279.1	0.0
47	Vũ Văn Hải	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	92	354	938.7	938.7	0.0
48	Vũ Văn Hải	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	97	27	832.2	832.2	0.0
49	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	228	975.0	641.0	334.0
50	Vũ Văn Hải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	337	766.0	766.0	0.0
51	Nguyễn Thị Tuê	Đông Chăm	Tỉnh Xá	LUC	92	325	336.0	336.0	0.0
52	Nguyễn Thị Xuân	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	285	905.2	905.2	0.0
53	Nguyễn Văn Bậy	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	283	893.0	893.0	0.0
54	Nguyễn Văn Bậy	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	304	496.8	496.8	0.0
55	Nguyễn Văn Công	Đông Chăm	Tỉnh Xá	LUC	92	341	1361.6	1361.6	0.0
56	Nguyễn Văn Đăng	Đông Chăm	Tỉnh Xá	LUC	91	86	441.8	441.8	0.0
57	Nguyễn Văn Khang	Đông Chăm	Tỉnh Xá	LUC	97	2	1255.1	1254.9	0.2
58	Nguyễn Văn Nét	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	327	507.7	507.7	0.0
59	Nguyễn Văn Thân	Đông Chăm	Tỉnh Xá	LUC	91	85	573.2	573.2	0.0
60	Nguyễn Văn Thân	Đông Chăm	Tỉnh Xá	LUC	91	87	361.9	361.9	0.0
61	Nguyễn Văn Tự	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	315	1552.9	1552.9	0.0

TỈNH XÁ

62	Phạm Thị The	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	92	346	373.6	373.6	0.0
63	Vũ Thị Xâm	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	249	1037.9	965.1	72.8
64	Đoàn Thị Lư	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	92	280	768.3	0.7	767.6
65	Nguyễn Công Lập	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	367	248.3	137.7	110.6
66	Nguyễn Công Tuấn	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	248	360.0	122.0	238.0
67	Nguyễn Duy Hiệu	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	92	289	437.0	168.6	268.4
68	Nguyễn Đình Khoái	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	92	300	683.8	257.6	426.2
69	Nguyễn Đình Như	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	92	324	664.8	664.8	0.0
70	Nguyễn Đức Thắng	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	91	71	892.8	711.3	181.5
71	Nguyễn Khắc Chi	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	91	75	593.1	572.3	20.8
72	Nguyễn Thị Dế	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	239	797.1	187.0	610.1
73	Nguyễn Thị Hưng	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	271	482.6	384.7	97.9
74	Nguyễn Văn Bầy	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	259	438.2	227.5	210.7
75	Nguyễn Văn Kiệu	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	91	74	384.6	354.7	29.9
76	Nguyễn Văn Kiệu	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	91	79	511.0	511.0	0.0
77	Nguyễn Văn Nét	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	97	17	705.6	619.2	86.4
78	Nguyễn Văn Phát	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	91	77	1247.5	1246.9	0.6
79	Nguyễn Văn Sáu	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	91	78	773.7	773.3	0.4
80	Nguyễn Văn Tính	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	92	292	639.4	98.5	540.9
81	Nguyễn Văn Tính	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	92	301	716.5	475.8	240.7
82	Nguyễn Văn Thái	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	247	718.9	41.2	677.7
83	Nguyễn Văn Thòa	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	97	16	630.0	630.0	0.0
84	Nguyễn Văn Thung	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	91	82	574.0	574.0	0.0
85	Nguyễn Xuân Thương	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	91	80	1081.0	1081.0	0.0
86	Nguyễn Duy Trường	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	97	29	679.0	551.2	127.8
87	Nguyễn Khắc Hạnh	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	97	21	2236.4	2.3	2234.1
88	Nguyễn Văn Lới	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	97	38	1515.7	179.9	1335.8
89	UBND Xã	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	298	351.5	351.5	0.0
90	UBND Xã	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	92	312	3118.2	2401.3	716.9
91	UBND Xã	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	344	1270.7	1270.7	0.0
92	UBND Xã	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	92	371	94.6	94.6	0.0
93	UBND Xã	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	92	372	3112.8	3112.8	0.0
94	UBND Xã	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	97	19	3253.7	1162.3	2091.4
95	UBND Xã	Đông Châm	Tỉnh Xá	LUC	91	76	599.1	599.1	0.0
96	UBND Xã	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	97	30	317.4	12.8	304.6
97	UBND Xã		Tỉnh Xá	LUC	91	94	1992.1	753.9	1238.2
98	UBND Xã		Tỉnh Xá	LUC	92	395	142.0	30.5	111.5

TỈNH XA

99	UBND Xã		Tỉnh Xá	LUC	92	399	536.8	1.2	535.6
100	UBND Xã	Đồng Châm	Tỉnh Xá	LUC	91	70	189.7	133.2	56.5
101	UBND Xã	Đồng Châm	Tỉnh Xá	LUC	91	72	160.5	2.7	157.8
102	UBND Xã	Đồng Châm	Tỉnh Xá	LUC	91	81	448.1	429.3	18.8
103	UBND Xã	Đồng Châm	Tỉnh Xá	LUC	91	84	45.1	45.1	0.0
104	UBND Xã	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	220	1635.9	11.7	1624.2
105	UBND Xã	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	LUC	92	237	413.4	4.6	408.8
106	UBND Xã	Đồng Châm	Tỉnh Xá	LUC	92	290	149.1	24.2	124.9
107	UBND Xã	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	97	18	109.7	47.2	62.5
108	UBND Xã	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	LUC	97	20	499.9	26.2	473.7
109	Nguyễn Văn Khởi	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	NTS	92	264	1889.2	1889.2	0.0
110	Nguyễn Văn Khải	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	NTS	92	299	1502.5	1502.5	0.0
111	Nguyễn Văn Tâm	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	NTS	92	310	2953.4	2953.4	0.0
112	Nguyễn Văn Toàn	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	NTS	92	323	2265.4	2265.4	0.0
113	Nguyễn Công Triển	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	NTS	92	339	1951.0	1867.4	83.6
114	Nguyễn Công Chuyên	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	NTS	92	340	2455.4	1047.9	1407.5
115	Nguyễn Duy Trường	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	NTS	92	345	1327.1	1032.6	294.5
116	Nguyễn Khắc Khoa	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	NTS	92	356	2343.2	1310.6	1032.6
117	Nguyễn Khắc Quảng	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	NTS	92	361	1680.2	508.7	1171.5
118	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	91	93	3436.0	804.3	2631.7
119	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	91	95	969.7	942.4	27.3
120	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	92	217	1876.6	636.9	1239.7
121	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	92	236	20323.8	10726.8	9597.0
122	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	92	245	1887.6	818.1	1069.5
123	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	92	256	631.0	262.2	368.8
124	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	92	257	2146.2	1298.5	847.7
125	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	92	270	4983.7	3187.6	1796.1
126	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	92	294	672.0	637.3	34.7
127	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	92	302	1453.5	944.9	508.6
128	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	92	313	1524.8	1434.5	90.3
129	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	92	332	736.5	736.5	0.0
130	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	92	358	666.0	666.0	0.0
131	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	92	400	413.6	85.1	328.5
132	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	92	401	963.5	963.5	0.0
133	UBND Xã		tỉnh xá	DGT	96	2	368.7	368.7	0.0
134	UBND Xã		tỉnh xá	DGT	96	7	1651.1	1651.1	0.0
135	UBND Xã		tỉnh xá	DGT	96	8	531.5	531.5	0.0

TINH XA

136	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	97	11	2864.2	2864.2	0.0
137	UBND Xã	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	DGT	97	25	2887.0	949.1	1937.9
138	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	97	26	1323.5	681.5	642.0
139	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	97	37	518.5	518.5	0.0
140	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	97	41	90.6	90.6	0.0
141	UBND Xã		Tỉnh Xá	DGT	97	43	196.1	196.1	0.0
142	UBND Xã	Đông Chăm	Tỉnh Xá	DTL	91	83	814.1	814.1	0.0
143	UBND Xã	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	DTL	92	163	1001.2	156.2	845.0
144	UBND Xã	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	DTL	92	225	161.0	32.7	128.3
145	UBND Xã	Đông Chăm	Tỉnh Xá	DTL	92	254	666.1	120.4	545.7
146	UBND Xã	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	DTL	92	262	341.7	282.7	59.0
147	UBND Xã	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	DTL	92	275	652.9	652.9	0.0
148	UBND Xã		Tỉnh Xá	DTL	92	293	1312.5	266.6	1045.9
149	UBND Xã	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	DTL	92	303	293.4	293.4	0.0
150	UBND Xã	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	DTL	92	311	1684.0	1449.4	234.6
151	UBND Xã	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	DTL	92	320	638.7	638.7	0.0
152	UBND Xã	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	DTL	92	338	440.6	440.6	0.0
153	UBND Xã	Đông Chăm	Tỉnh Xá	DTL	92	342	224.0	224.0	0.0
154	UBND Xã		Tỉnh Xá	DTL	92	348	118.2	118.2	0.0
155	UBND Xã	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	DTL	92	352	276.2	276.2	0.0
156	UBND Xã	Khu Lũng Tây	Tỉnh Xá	DTL	92	355	103.4	103.4	0.0
157	UBND Xã		Tỉnh Xá	DTL	92	377	60.9	60.9	0.0
158	UBND Xã	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	DTL	92	379	89.1	89.1	0.0
159	UBND Xã		tỉnh xá	DTL	96	3	109.5	109.5	0.0
160	UBND Xã		tỉnh xá	DTL	96	5	677.4	677.4	0.0
161	UBND Xã		Tỉnh Xá	DTL	97	13	171.9	171.9	0.0
162	UBND Xã	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	DTL	97	28	349.0	283.1	65.9
163	UBND Xã		tỉnh xá	MNC	96	4	1003.0	1003.0	0.0
164	UBND Xã	Khu Đường Cao	Tỉnh Xá	NTD	92	378	60.3	60.3	0.0
165	Cty cổ phần tập đoàn Minh Tâm		tỉnh xá	SKC	96	1	6990.2	6981.3	8.9
166	Cty cổ phần tập đoàn Minh Tâm		tỉnh xá	SKC	96	6	7896.6	7896.6	0.0
167	Công ty cổ phần An Bắc Bình		tỉnh xá	SKC	92	471	6079.0	28.7	6050.3
TỔNG							176640.1	131970.9	44697.9

Ghi chú: Trường hợp thông tin về thửa đất, thông tin về người sử dụng đất chưa đồng nhất với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì căn cứ kết quả kiểm kê, kê khai, xác định nguồn gốc, đối tượng, diện tích, loại đất... là cơ sở xem xét, thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ

**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI
THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH VỚI THỦ ĐÔ HÀ NỘI
(ĐỢT 2)**

Địa điểm: Thôn Ngọc Thượng, xã Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số: 03 /TB-UBND ngày 12 /01/2026 của Chủ tịch UBND xã Lương Tài)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Theo thông tin địa chính						Ghi chú
				Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích thửa đất	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
1	Bùi Đình Bền	Đông Đình	Ngọc Thượng	NTS	45	307	11758.1	5200.4	6557.7	
2	Bùi thị Đông	Đông Đình	Ngọc Thượng	NTS	45	310	8521.9	888.4	7633.5	
3	Đoàn thị tâm	Đông Đình	Ngọc Thượng	NTS	45	311	3875.1	3405.6	469.5	
4	Nguyễn Việt Lành	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	352	5248.9	265.3	4983.6	
5	Đoàn Đặc Lập	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	353	5967.4	100.6	5866.8	
6	Phương Thị Quế	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	354	5848.3	106.8	5741.5	
7	Nguyễn Đặc thù	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	355	7771.1	4413.4	3357.7	
8	Phạm Văn Thư	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	356	8542.9	1755.4	6787.5	
9	Nguyễn Gia Tiu	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	357	6089.0	79.0	6010.0	
10	Nguyễn Việt Cường	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	358	5769.6	73.3	5696.3	
11	Đoàn Đặc Tới	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	359	3972.8	3941.8	31.0	
12	Đoàn Đặc Nam	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	360	4065.2	3604.7	460.5	
13	Đoàn Đặc Lợi	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	361	4063.3	3013.9	1049.4	
14	Nguyễn Đặc Yên	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	362	2995.0	2759.6	235.4	
15	Nguyễn Việt Sang	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	363	5036.1	734.8	4301.3	
16	Đoàn Đặc Lâm	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	365	5440.5	168.9	5271.6	
17	Nguyễn Đặc Hưng	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	368	4136.1	37.8	4098.3	
18	Nguyễn Việt Chiêm	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	369	3772.3	1891.1	1881.2	
19	Phạm Đình thành	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	370	3366.4	3357.9	8.5	
20	Nguyễn Việt San	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	371	4383.3	4383.3	0.0	
21	Nguyễn Việt Soái	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	372	4357.9	4357.9	0.0	
22	Nguyễn Gia Ban	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	373	4428.6	4428.6	0.0	
23	Nguyễn Gia Ban	Bãi Mạc	Ngọc Thượng	NTS	46	374	4979.0	4979.0	0.0	
24	Đoàn đặc Đức	Bãi Ngọc Thượng	Ngọc Thượng	NTS	47	185	10124.3	10124.3	0.0	
25	Đoàn Đặc Hiếu	Bãi Ngọc Thượng	Ngọc Thượng	NTS	47	187	18160.9	6363.8	11797.1	
26	Nguyễn Đặc Hường	Bãi Ngọc Thượng	Ngọc Thượng	NTS	47	188	11406.6	209.0	11197.6	

NGỌC THƯƠNG

27	Nguyễn Khoáng Cách	Bãi Ngọc Thương	Ngọc Thương	NTS	47	189	5903.6	5372.4	531.2
28	Nguyễn Hữu Huân	Bãi Ngọc Thương	Ngọc Thương	NTS	47	190	5768.7	640.3	5128.4
29	Nguyễn Gia Hải	Bãi Ngọc Thương	Ngọc Thương	NTS	47	191	5922.4	1149.8	4772.6
30	Đoàn Đắc Hà	Bãi Ngọc Thương	Ngọc Thương	NTS	47	192	11429.3	11429.3	0.0
31	Nguyễn Văn Duy	Bãi Ngọc Thương	Ngọc Thương	NTS	47	194	12801.2	12801.2	0.0
32	UBND Xã		Ngọc Thương	DGT	46	364	9835.3	3373.4	6461.9
33	UBND Xã		Ngọc Thương	DGT	47	148	5959.5	2884.5	3075.0
34	UBND Xã	Bãi Ngọc Thương	Ngọc Thương	DGT	47	193	759.9	752.7	7.2
35	Tổng công ty điện lực Miền Bắc	Bãi Ngọc Thương	Ngọc Thương	DNL	47	186	123.0	123.0	0.0
36	UBND Xã	Đông Đình	Ngọc Thương	DTL	45	303	241.9	139.0	102.9
37	UBND Xã	Bãi Mạc	Ngọc Thương	DTL	46	366	1399.5	1346.4	53.1
38	UBND Xã	Bãi Mạc	Ngọc Thương	DTL	46	367	1191.3	1191.3	0.0
39	UBND Xã	Bãi Ngọc Thương	Ngọc Thương	DTL	47	195	2324.2	2324.2	0.0
TỔNG							227740.4	114172.1	113568.3

Ghi chú: Trường hợp thông tin về thửa đất, thông tin về người sử dụng đất chưa đồng nhất với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì căn cứ kết quả kiểm kê, kê khai, xác định nguồn gốc, đối tượng, diện tích, loại đất... là cơ sở xem xét, thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ

**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI
THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ GIA BÌNH VỚI THỦ ĐÔ HÀ NỘI
(ĐỢT 2)**

Địa điểm: Thôn Tỳ Điện, xã Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Thông báo số: 03 /TB-UBND ngày 12 /01/2026 của Chủ tịch UBND xã Lương Tài)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Địa chỉ chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo bản đồ địa chính						Ghi chú
				Loại đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Diện tích thửa đất	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
1	Đặng Sĩ Thiên	Bãi Mạc	Xã Phú Hòa	NTS	86	3	5259.7	5259.7	0.0	
2	Đặng Sỹ Quế	Bãi Mạc	Xã Phú Hòa	NTS	86	9	5145.0	2385.6	2759.4	
3	Đỗ Văn Mẫn	Bãi Sông	Xã Phú Hòa	NTS	86	22	1460.5	1460.5	0.0	
4	Đoàn Đắc Chiến	Bãi Ngọc Thượng	Xã Phú Hòa	NTS	87	1	3762.3	3762.3	0.0	
5	Đoàn Đắc Quân	Bãi Ngọc Thượng	Xã Phú Hòa	NTS	87	5	10390.4	10390.4	0.0	
6	Đoàn Đắc Quang	Bãi Sông	Xã Phú Hòa	NTS	86	18	1435.1	949.5	485.6	
7	Đoàn Đắc Thê	Bãi Ngọc Thượng	Xã Phú Hòa	NTS	87	3	9433.7	9433.7	0.0	
8	Hán Văn Duyên	Bãi Sông	Xã Phú Hòa	NTS	86	24	2688.3	2688.3	0.0	
9	Nguyễn Chính Khánh	Bãi Mạc	Xã Phú Hòa	NTS	86	2	5810.8	5810.8	0.0	
10	Nguyễn Chính Thành	Bãi Mạc	Xã Phú Hòa	NTS	86	14	4921.0	4921.0	0.0	
11	Nguyễn Chính Thúc	Bãi Mạc	Xã Phú Hòa	NTS	86	13	5582.5	5582.5	0.0	
12	Nguyễn Đắc Bộ	Bãi Mạc	Xã Phú Hòa	NTS	86	5	5222.4	5222.4	0.0	
13	Nguyễn Đắc Hiền	Bãi Mạc	Xã Phú Hòa	NTS	86	6	5308.0	5308.0	0.0	
14	Nguyễn Đắc Hòa	Bãi Mạc	Xã Phú Hòa	NTS	86	12	4926.1	4926.1	0.0	
15	Nguyễn Khoáng Cách	Bãi Ngọc Thượng	Xã Phú Hòa	NTS	87	4	19529.5	19529.5	0.0	
16	Nguyễn Tiến Vờ	Bãi Mạc	Xã Phú Hòa	NTS	86	4	5076.9	5076.9	0.0	
17	Nguyễn Văn Thường	Bãi Sông	Xã Phú Hòa	NTS	86	23	1495.0	1495.0	0.0	
18	Nguyễn Viết Anh	Bãi Ngọc Thượng	Xã Phú Hòa	NTS	87	2	11295.8	11295.8	0.0	

TY DIEN

19	Nguyễn Viết Lựu	Bãi Mạc	Xã Phú Hòa	NTS	86	10	4021.0	4021.0	0.0
20	Nguyễn Viết Soái	Bãi Mạc	Xã Phú Hòa	NTS	86	11	4242.3	4242.3	0.0
21	Phạm Văn Chung	Bãi Ngọc Thượng	Xã Phú Hòa	NTS	87	7	5489.1	5489.1	0.0
22	UBND Xã	Bãi Sông	Xã Phú Hòa	NTS	86	27	792.0	455.3	336.7
23	UBND Xã	Bãi Sông	Xã Phú Hòa	NTS	86	28	782.6	782.6	0.0
24	UBND Xã	Bãi Sông	Xã Phú Hòa	NTS	86	31	792.5	792.5	0.0
25	UBND Xã	Bãi Sông	Xã Phú Hòa	SON	86	32	33794.0	29418.5	4375.5
26	UBND Xã	Bãi Ngọc Thượng	Xã Phú Hòa	SON	87	8	18997.3	18997.3	0.0
27	UBND Xã		Xã Phú Hòa	DGT	86	1	870.6	870.6	0.0
28	UBND Xã	Bãi Mạc	Xã Phú Hòa	DGT	86	15	5855.0	4444.7	1410.3
29	UBND Xã	Bãi Ngọc Thượng	Xã Phú Hòa	DGT	87	6	7155.7	7155.7	0.0
30	UBND Xã		Xã Phú Hòa	DTL	86	16	3134.8	1456.2	1678.6
31	UBND Xã	Bãi Mạc	Xã Phú Hòa	DTL	86	19	4314.1	4314.1	0.0
TỔNG							198984.0	187937.9	11046.1

Ghi chú: Trường hợp thông tin về thửa đất, thông tin về người sử dụng đất chưa đồng nhất với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì căn cứ kết quả kiểm kê, kê khai, xác định nguồn gốc, đối tượng, diện tích, loại đất... là cơ sở xem xét, thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ